

KHOA GIÁO DỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH TÂM LÝ GIÁO DỤC (ÁP DỤNG TỪ KHÓA NĂM 2018)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tâm lý giáo dục (TLGD) được trang bị những kiến thức nền tảng và đa dạng về Khoa học Giáo dục và Tâm lý giáo dục. Sinh viên được trau dồi về các phẩm chất, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp cũng như các kỹ năng xã hội như giao tiếp, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ. Về năng lực, sinh viên được rèn luyện các năng lực ứng dụng trong thực tiễn xã hội và nghề nghiệp như nghiên cứu, giảng dạy, tham vấn tâm lý, công tác xã hội, tổ chức các hoạt động giáo dục, tổ chức nhân sự tại các trường học, các cơ sở giáo dục, các trung tâm, hoặc làm việc tại các cơ quan, đoàn thể xã hội khác. Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể học tiếp ở các bậc học cao hơn trong cùng lĩnh vực khoa học.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

2.1.1. Kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội và nhân văn

2.1.1.1. Hiểu biết cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để vận dụng vào nghiên cứu lĩnh vực tâm lý giáo dục;

2.1.1.2. Hiểu được kiến thức chung về các lĩnh vực tự nhiên, xã hội, văn hóa, kinh tế, lịch sử,... để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển tâm lý con người;

2.1.1.3. Vận dụng các kiến thức cốt lõi về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để nghiên cứu chuyên ngành tâm lý giáo dục.

2.1.2. Kiến thức nền tảng của khoa học giáo dục

2.1.2.1. Hiểu được thống tri thức nền tảng về những vấn đề chung của khoa học giáo dục, lý thuyết giáo dục, nghiên cứu giáo dục, làm cơ sở nền tảng để đi vào nghiên cứu chuyên ngành tâm lý giáo dục;

2.1.2.2. Hiểu được kiến thức cơ bản về cơ sở tự nhiên, cơ sở sinh học và cơ sở xã hội của tâm lý người; bản chất và quy luật của các hiện tượng tâm lý cá nhân và nhóm xã hội; sự phát triển tâm lý, phát triển nhân cách con người và cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục.

2.1.3. Kiến thức chuyên ngành Tâm lý giáo dục

2.1.3.1. Hiểu và vận dụng kiến thức vào lĩnh vực nghiên cứu: phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục; phương pháp nghiên cứu, đánh giá và đo lường tâm lý con người.

2.1.3.2. Hiểu và vận dụng kiến thức vào lĩnh vực giảng dạy: cơ sở tâm lý của hoạt động dạy và học; lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học, giáo dục học; thiết kế

chương trình và giảng dạy; thiết kế công cụ kiểm tra, đánh giá trong dạy học.

2.1.3.3. Hiểu và ứng dụng kiến thức vào các lĩnh vực ứng dụng khác của Tâm lý giáo dục như: các kiến thức và kỹ năng tham vấn tâm lý giáo dục; các hiện tượng tâm lý trong công tác quản lý, lãnh đạo; những kiến thức cơ bản nhất về nhà trường và quản lý nhà trường; kiến thức về tổ chức lao động và quản lý nhân sự trong cơ quan, trường học; kiến thức về công tác xã hội với cá nhân, gia đình, trẻ em và trường học.

2.2. Chuẩn đầu ra về phẩm chất, kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp

2.2.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

2.2.1.1. Có tinh thần vì cộng đồng, trách nhiệm đối với lợi ích của xã hội;

2.2.1.2. Tôn trọng và yêu thương con người;

2.2.1.3. Có ý thức tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn về chuyên ngành Tâm lý giáo dục cũng như rèn luyện tinh thần tự học, làm chủ bản thân.

2.2.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

2.2.2.1. Có lòng yêu nghề, coi trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị nghề nghiệp;

2.2.2.2. Say mê học tập, nghiên cứu, chủ động, tích cực trong việc rèn luyện các phẩm chất cần thiết của người làm công tác nghiên cứu Tâm lý giáo dục;

2.2.2.3. Các phẩm chất nghề nghiệp quan trọng của người cán bộ giảng dạy: thái độ tích cực đối với lao động sư phạm, giữ gìn và phát huy đạo đức nhà giáo, phát triển hứng thú nghề nghiệp và tình yêu đối với nghề sư phạm;

2.2.2.4. Tôn trọng và yêu thương con người, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức của nghề tham vấn tâm lý, nghề công tác xã hội; có tinh thần trách nhiệm trong công tác quản lý, tổ chức nhân sự.

2.2.3. Kỹ năng cá nhân

2.2.3.1. Kỹ năng tự học, tự hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp;

2.2.3.2. Kỹ năng tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề;

2.2.3.3. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc;

2.2.3.4. Kỹ năng quản lý thời gian;

2.2.3.5. Kỹ năng thuyết trình và nói chuyện trước công chúng.

2.2.4. Kỹ năng nghề nghiệp

2.2.4.1. Nghiên cứu tâm lý giáo dục: kỹ năng thiết kế đề cương nghiên cứu; kỹ năng xây dựng bộ công cụ nghiên cứu; kỹ năng sử dụng các phương pháp thu thập thông tin; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện; kỹ năng đặt vấn đề, xây dựng giả thuyết; kỹ năng thu thập số liệu, xử lý thông tin; kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu;...

2.2.4.2. Giảng dạy tâm lý giáo dục: kỹ năng sử dụng, phối hợp hệ thống các phương pháp và hình thức giảng dạy, giáo dục; kỹ năng sử dụng các phương tiện hiện đại trong giảng dạy; kỹ năng giải quyết tình huống sư phạm;...

2.2.4.3. Ứng dụng khác của tâm lý giáo dục: kỹ năng chẩn đoán, đo lường, đánh giá tâm lý người; kỹ năng tham vấn tâm lý, tham vấn học đường, tham vấn hướng nghiệp; kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội, hoạt động Đoàn - Đội; kỹ năng thực hành công tác xã hội với cá nhân, với gia đình, với trẻ em và trong trường học; kỹ năng tổ chức

và quản lý các hoạt động phối hợp trong giáo dục, kỹ năng quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục; kỹ năng tổ chức lao động và tư vấn tuyển dụng nhân sự,...

2.3. Chuẩn đầu ra về kỹ năng xã hội

2.3.1. Kỹ năng giao tiếp

2.3.1.1. Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp cơ bản;

2.3.1.2. Kỹ năng điều khiển quá trình giao tiếp với cá nhân và nhóm;

2.3.1.3. Kỹ năng giao tiếp qua phương tiện truyền thông - báo chí;

2.3.1.4. Kỹ năng phân tích, đánh giá tình huống, sử dụng các phương tiện giao tiếp;

2.3.1.5. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và đọc hiểu tài liệu chuyên ngành.

2.3.2. Kỹ năng làm việc nhóm

2.3.2.1. Kỹ năng xây dựng và vận hành nhóm làm việc;

2.3.2.2. Kỹ năng thiết lập và duy trì quan hệ với các thành viên trong nhóm làm việc;

2.3.2.3. Kỹ năng làm việc trong nhóm nhỏ và nhóm lớn.

2.3.3. Kỹ năng sử dụng công nghệ

2.3.3.1. Kỹ năng sử dụng tin học thông dụng trong công việc;

2.3.3.2. Kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học để ứng dụng trong lĩnh vực tâm lý giáo dục.

2.4. Chuẩn đầu ra về năng lực ứng dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và xã hội

2.4.1. Năng lực nghiên cứu

2.4.1.1. Năng lực thiết kế nghiên cứu lĩnh vực tâm lý giáo dục;

2.4.1.2. Năng lực triển khai nghiên cứu lĩnh vực tâm lý giáo dục;

2.4.1.3. Năng lực ứng dụng kết quả nghiên cứu tâm lý giáo dục trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

2.4.2. Năng lực giảng dạy

2.4.2.1. Có năng lực sư phạm: sự khéo léo sư phạm trong hình thức và phương pháp, kỹ năng nghề nghiệp dạy học và giáo dục;

2.4.2.2. Có khả năng định hướng cho sự phát triển của cá nhân và tập thể;

2.4.2.3. Có khả năng ảnh hưởng đến nhân cách người khác.

2.4.3. Năng lực ứng dụng trong công tác tham vấn tâm lý, công tác xã hội, quản lý giáo dục, tổ chức nhân sự

2.4.3.1. Năng lực chuyên môn nghề tham vấn tâm lý như: phân biệt được tham vấn tâm lý với các lĩnh vực hỗ trợ tâm lý khác, thực hành được các kỹ năng tham vấn tâm lý, vận dụng và đánh giá được các học thuyết tham vấn tâm lý, lên kế hoạch cho quá trình tham vấn tâm lý, ứng dụng tham vấn tâm lý trong trường học và trong gia đình.

2.4.3.2. Năng lực chuyên môn nghề công tác xã hội như: lý thuyết và phương pháp công tác xã hội đại cương, công tác xã hội với cá nhân, gia đình, trẻ em và trường học,

công tác Đoàn – Đội.

2.4.3.3. Năng lực chuyên môn trong công tác tổ chức lao động và tổ chức nhân sự, quản lý các hoạt động phối hợp trong giáo dục và quản trị nguồn nhân lực trong giáo dục.

3. VỊ TRÍ CÔNG VIỆC VÀ CƠ HỘI HỌC TẬP SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1. Vị trí công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp: Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tâm lý giáo dục có thể làm việc trong các môi trường và lĩnh vực sau:

STT	Môi trường công tác	Chức danh, công việc dự kiến
1	Các trường trung cấp, cao đẳng, đại học/Các trường phổ thông	Giảng viên, giáo viên, nghiên cứu viên, chuyên viên, tham vấn viên, nhân viên công tác xã hội, cán bộ các cấp,...
2	Các cơ sở giáo dục ngoài nhà trường	
3	Các bệnh viện, các viện nghiên cứu, các trung tâm chăm sóc sức khỏe tâm thần	
4	Các cơ quan quản lý giáo dục	
5	Các trung tâm, viện nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là nghiên cứu về con người, tâm lý, giáo dục,...	
6	Các tổ chức chính trị, đoàn thể, xã hội,...	
7	Các hội nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ, các công ty, tập đoàn,...	

3.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ: Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tâm lý giáo dục trình độ đại học có thể tiếp tục học tập sau đại học với các chuyên ngành đúng như Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục; các chuyên ngành gần như tâm lý học lâm sàng, giáo dục học, công tác xã hội, quản lý giáo dục,...

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

Sinh viên có thể học tập trong khoảng thời gian 3,5 năm đến 6 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ (chưa bao gồm Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

+ Dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia và chỉ tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT và dự thi do các trường đại học tổ chức.

+ Thí sinh có điểm trung bình cộng 5 học kỳ (lớp 10, 11 và học kỳ 1 của lớp 12) từ 6,5 trở lên, hạnh kiểm của học kỳ 1 lớp 12 đạt loại khá trở lên

+ Tổ hợp các môn xét tuyển:

(1): Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (2): Ngữ văn, Toán, tiếng Anh

(3): Vật lý, Toán, tiếng Anh (4): Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh

7. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ, cùng với Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ Tin học đại cương, tiếng Anh B1.2 (theo chuẩn châu Âu), Chứng chỉ giáo dục thể chất, và Chứng chỉ giáo dục quốc phòng.

8. CÁC MÔN HỌC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. MÔN HỌC BẮT BUỘC: 95 Tín chỉ				
1 Tín chỉ lý thuyết = 15 tiết				
1 Tín chỉ thực hành = 30 tiết				
A1. Khối kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội nhân văn				
STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DAI012	2	
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam	DAI003	3	
3	Lịch sử văn minh thế giới	DAI016	3	
4	Pháp luật đại cương	DAI024	2	
5	Đại cương Khoa học nhận thức	GDH050.1	2	
6	Kỹ năng học đại học	GDH051.1	3	
7	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	DAI001	2	
8	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2, 3	DAI002	3	
9	Tư duy hiệu quả	GDH052	2	
10	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DAI004	2	
11	Tin học đại cương			SV tự tích lũy
12	Ngoại ngữ			SV tự tích lũy
Tổng			24	
A2. Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành của khoa học giáo dục				
STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1	Sinh lý học thần kinh	GDH031	3	
3	Lịch sử tâm lý học	TLH007	3	
4	Giới thiệu ngành giáo dục học	GDH062.1	4	3LT +1TH 75 tiết
5	Nhập môn Xã hội học giáo dục	GDH044.1	2	
6	Tiếng Anh cơ sở ngành	GDH072.1	2	2 TH 60 tiết

Module 1: Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục				
6	Tâm lý học đại cương	DAI022	2	2LT 30 tiết Giảm số TC
7	Tâm lý học phát triển	GDH070	2	2LT 30 tiết Giảm số TC
8	Tâm lý học giáo dục	GDH069	1	1TH 30 tiết Giảm số TC
9	Đồ án cơ sở tâm lý trong hoạt động giáo dục	GDH064	1	1TH 30 tiết Môn mới
Module 2: Lý thuyết giáo dục				
10	Giáo dục học	GDH065	3	2LT+1TH 60 tiết
11	Lý thuyết học tập	GDH066	2	
Module 3: Nghiên cứu giáo dục				
12	Phương pháp nghiên cứu giáo dục	GDH025.1	3	2LT+1TH 60 tiết
13	Thống kê ứng dụng trong giáo dục	GDH037	3	
Tổng			31	
A3. Khối kiến thức chuyên ngành tâm lý giáo dục				
STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1	Tâm lý học nhân cách	TLH025	3	
2	Tâm lý học xã hội	TLH034	3	
3	Tâm lý học quản lý	TLH029	3	
4	Tâm lý học giao tiếp	GDH075	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
5	Tiếng Anh chuyên ngành 1	GDH053.1	3	2LT+1TH 45 tiết
6	Tiếng Anh chuyên ngành 2	GDH057.1	3	2LT+1TH 45 tiết
Module 4: Chẩn đoán và tham vấn tâm lý cơ bản (7TC)				
7	Tâm lý học chẩn đoán	GDH083	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
8	Tâm bệnh học	TLH013	3	45 tiết
9	Tâm lý học tham vấn 1	GDH084	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết

Module 5: Tâm lý học ứng dụng trong giáo dục (6 TC)				
10	Tâm lý và giáo dục giới tính	GDH033.1	2	1LT + 1TH 45 tiết/đôi số TC
11	Tâm lý và giáo dục hành vi lệch chuẩn	GDH085	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
12	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	GDH086	2	Môn mới 1LT + 1TH 45 tiết
Tổng			30	
A4. Khối học phần thực tế, thực tập				
STT	Tên học phần	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1	Thực tập 1	GDH071	2	60 tiết
2	Thực tập 2	GDH076	3	90 tiết
3	Thực tập 3	GDH077	5	150 tiết
Tổng			10	
B. MÔN HỌC TỰ CHỌN (Tối thiểu tích lũy 25 tín chỉ)				
B1. Khối kiến thức cốt lõi của khoa học xã hội và nhân văn (<u>Tích lũy tối thiểu 4 tín chỉ</u>)				
STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú
1	Chính trị học đại cương	DAI028	2	
2	Kinh tế học đại cương	DAI026	2	
3	Mỹ học đại cương	DAI025	2	
4	Nhân học đại cương	DAI023	2	
5	Tiến trình lịch sử Việt Nam	DAI017	3	
6	Tôn giáo học đại cương	DAI029	2	
7	Công tác xã hội đại cương	CXH003.1	3	
8	Logic học đại cương	DAI020	2	
9	Môi trường và phát triển	DAI006	2	
10	Thực hành văn bản Tiếng Việt	DAI015	2	

B2. Khối kiến thức cơ sở ngành và liên ngành khoa học giáo dục (Tích lũy tối thiểu 11 tín chỉ, sinh viên có thể chọn một hoặc nhiều định hướng)

STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú
Định hướng 1: Nghiên cứu tâm lý giáo dục				
1	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục	GDH094	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
2	Lịch sử giáo dục	GDH056	3	
3	Tâm lý học sáng tạo	TLH030	3	
4	Giáo dục so sánh	GDH011.2	2	
5	Cơ sở pháp lý trong hoạt động giáo dục	GDH058	3	
6	Phương pháp luận sáng tạo	GDH024	2	
Định hướng 2: Giảng dạy tâm lý giáo dục				
1	Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học	GDH088	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
2	Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục học	GDH089	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
3	Giáo dục suốt đời	GDH012	2	
4	Giáo dục cộng đồng	GDH007	2	
5	Giáo dục dân số môi trường	GDH008	2	
Định hướng 3: Ứng dụng khác của tâm lý giáo dục				
1	Giáo dục gia đình	GDH009	2	
2	Công tác xã hội với cá nhân	CXH007	4	3LT + 1TH 75 tiết
3	Tâm lý học lao động	TLH044	3	
4	Tâm lý học khác biệt	GDH090	3	Môn mới
5	Tâm lý học nhân sự	GDH081	2	1LT+1TH Môn mới 45 tiết
B3. Khối kiến thức chuyên ngành tâm lý giáo dục (<u>Tích lũy tối thiểu 10 tín chỉ</u>, sinh viên có thể chọn một hoặc nhiều định hướng)				
STT	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Ghi chú

Định hướng 1: Nghiên cứu tâm lý giáo dục				
1	Khóa luận tốt nghiệp (Điều kiện: Hoàn thành tất cả các học phần chuyên ngành bắt buộc; Tích lũy tối thiểu 100 tín chỉ; Học lực khá trở lên, dựa vào điểm trung bình tích lũy)	GDH013	10	150 tiết
2	Đánh giá và đo lường trong tâm lý học	GDH091	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
3	Lý luận giáo dục lại	GDH021	3	
Định hướng 2: Giảng dạy tâm lý giáo dục				
1	Lý thuyết và thiết kế công cụ kiểm tra trong dạy học	GDH080	2	Môn mới
2	Giáo dục đặc biệt	GDH063	3	
Module 6: Chương trình và giảng dạy				
3	Phát triển chương trình học	GDH067	2	
4	Ứng dụng công nghệ thông tin và phương pháp dạy học	GDH068	3	1LT+ 2TH 75 tiết Đổi tên môn
5	Đánh giá kết quả học tập	GDH005.1	2	1LT+1TH 45 tiết
Định hướng 3: Ứng dụng khác của tâm lý giáo dục				
1	Tâm lý học gia đình	TLH018	3	
2	Tâm lý học thần kinh	TLH031	3	
3	Công tác xã hội với gia đình và trẻ em	CXH009.1	2	1LT+1TH 45 tiết
4	Công tác xã hội trong trường học	CXH006	2	1LT+1TH 45 tiết
5	Khoa học quản lý và lãnh đạo trong giáo dục	GDH073	3	
6	Quản lý hoạt động phối hợp trong giáo dục	GDH038.1	2	
7	Quản trị nguồn nhân lực trong giáo	GDH028.1	2	

	dục			
8	Công tác Đoàn - Đội	GDH002.1	2	1LT + 1TH 45 tiết
Module 7: Tham vấn tâm lý nâng cao (7 TC)				
9	Tâm lý học tham vấn 2	GDH092	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
10	Tâm lý học lâm sàng	GDH093	2	1LT + 1TH Môn mới 45 tiết
11	Tham vấn học đường	TLH037	3	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY TỐI THIỂU: 120				

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ hè 1	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ hè 2	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ hè 3	Học kỳ 7	Học kỳ 8 (Dự trữ)
NNLCB của CN ML 1	Lịch sử văn minh thế giới	Phương pháp luận sáng tạo	ĐLCSM của ĐCS VN	Tiếng Anh cơ sở ngành	LL và PP dạy học TLH	Tiếng Anh CN 1	MD5.1 TL và GD giới tính	CTXH trong trường học	Lý luận giáo dục lại	
Cơ sở văn hoá Việt Nam	NNLCB của CN Mác Lênin 23	Tâm lý học sáng tạo	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tâm lý học xã hội	LL và PP dạy học GDH	MD4.1 Tâm lý học chẩn đoán	MD5.2 TL và GD hành vi lệch chuẩn	Công tác Đoàn - Đội	MD7.3 Tham vấn học đường	
Kỹ năng học đại học	Đại cương khoa học nhận thức	Giáo dục dân số và môi trường	MD2.1 Giáo dục học	Tâm lý học giao tiếp	Giáo dục suốt đời	MD4.2 Tâm bệnh học	MD5.3 GD GTS&KNS	LT và TK công cụ KT trong DH	QLHĐ phối hợp trong giáo dục	
Sinh lý học thần kinh	Tư duy hiệu quả	Nhập môn Công tác xã hội	MD2.2 Lý thuyết học tập	MD3.1 PPNC giao dục	Tâm lý học nhân sự	MD4.3 Tâm lý học tham vấn 1	Tiếng Anh CN 2	Giáo dục đặc biệt	QT NNL trong GD	
Giới thiệu ngành Giáo dục học	MD1.2 TLH phát triển		Lịch sử tâm lý học	MD3.2 TK UD trong GD	Giáo dục cộng đồng	Tâm lý học quản lý	MD7.2 Tâm lý học tham vấn 2	MD6.1 Phát triển chương trình học	MD6.2 PPDH hiện đại	
Pháp luật đại cương	MD1.3 TLH giáo dục		Tâm lý học nhân cách	Tâm lý học khác biệt	Công tác xã hội với cá nhân	MD7.1 Tâm lý học lâm sàng	TLH gia đình		MD6.3 Đánh giá kết quả học tập	
MD1.1 TLH đại cương	Nhập môn Xã hội học giáo dục		Cơ sở pháp lý trong hoạt động GD	Giáo dục gia đình	Tâm lý học thần kinh	Giáo dục so sánh	ĐG và ĐL trong TLH			
			PP nghiên cứu TLHGD	Lịch sử giáo dục	Tâm lý học lao động	CTXH với trẻ em và gia đình	KHQL và LD trong giáo dục			
									Khóa luận tốt nghiệp (SV đủ điều kiện theo qui định)	
			Thực tập 1			Thực tập 2			Thực tập 3	
Giai đoạn 1: Tiếp cận và Khám phá						Giai đoạn 2: Trải nghiệm và Phát triển				

